

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		172,144,530,289	173,645,823,537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20,634,465,017	15,142,170,315
111	1. Tiền		10,634,465,017	15,142,170,315
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51,776,426,139	45,077,096,735
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34,780,972,431	38,641,613,278
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10,728,977,114	1,294,332,910
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7,379,754,216	6,254,428,169
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,113,277,622)	(1,113,277,622)
140	IV. Hàng tồn kho	9	92,874,627,284	110,021,678,627
141	1. Hàng tồn kho		98,371,539,120	115,518,590,463
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,496,911,836)	(5,496,911,836)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,859,011,849	3,404,877,860
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1,026,175,771	687,843,391
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,491,285,205	1,716,725,343
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,341,550,873	1,000,309,126
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127,398,138,908	147,138,900,041
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	26,719,083
216	1. Phải thu dài hạn khác	7		26,719,083
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		54,548,050,707	60,535,435,394
221	1. Tài sản cố định hữu hình		54,522,286,823	60,505,921,507
222	- Nguyên giá		170,004,805,429	169,639,001,793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115,482,518,606)	(109,133,080,286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	25,763,884	29,513,887
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9,236,116)	(5,486,113)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		146,688,000	-
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		146,688,000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	71,158,547,283	84,089,387,283
251	1. Đầu tư vào công ty con		26,677,772,653	26,677,772,653
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,713,105,597	1,713,105,597

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	48,595,855,803	61,526,695,803
254	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5,828,186,770)	(5,828,186,770)
255	4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	VI.	Tài sản dài hạn khác	1,544,852,918	2,487,358,281
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	1,544,852,918	2,487,358,281
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN	299,542,669,197	320,784,723,578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đến ngày 30 tháng 09 năm 2018
 (tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		162,030,854,584	185,864,348,352
310	I. Nợ ngắn hạn		160,734,773,307	184,674,267,075
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	59,876,953,802	55,344,896,382
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,930,239,055	16,558,323,802
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4,828,058	11,307,436
314	4. Phải trả người lao động		1,054,726,363	1,324,087,082
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	430,418,000	425,038,309
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5,069,832,275	15,416,366,026
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	86,367,775,754	95,594,248,038
330	II. Nợ dài hạn		1,296,081,277	1,190,081,277
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	24,000,000	24,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1,272,081,277	1,166,081,277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137,511,814,613	134,920,375,226
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	137,511,814,613	134,920,375,226
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		225,000,000,000	225,000,000,000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(87,488,185,387)	(90,079,624,774)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(90,079,624,774)	(30,967,083,747)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		2,591,439,387	(59,112,541,027)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		299,542,669,197	320,784,723,578

Nguyễn Ngọc Thắng
 Người lập

Lê Kim Thảo
 Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/07/2018 đến 30/09/2018	01/07/2017 đến 30/09/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	111,366,269,354	117,198,312,799
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2,143,066,120	21,897,717
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		109,223,203,234	117,176,415,082
11	4. Giá vốn hàng bán	20	112,228,549,778	133,811,554,357
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3,005,346,544)	(16.635,139,275)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24,032,053,796	239,884,680
22	7. Chi phí tài chính	22	2,208,239,379	4,092,937,405
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,941,113,148	4,080,223,655
25	8. Chi phí bán hàng	23	1,502,007,037	1,611,728,168
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2,825,928,894	2,896,732,157
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14,490,531,942	(24,996,652,325)
31	11. Thu nhập khác	25	278,369,358	115,578,785
32	12. Chi phí khác	26	531,521,067	468,316,256
40	13. Lợi nhuận khác		(253,151,709)	(352,737,471)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,237,380,233	(25,349,389,796)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,237,380,233	(25,349,389,796)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2018	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		770,169,857,144	302,670,636,876
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(597,470,561,894)	(397,761,179,178)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,880,329,387)	(11,300,239,265)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,590,617,349)	(2,108,067,922)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		425,520,842,689	436,209,056,603
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(420,238,117,936)	(385,492,490,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		162,511,073,267	(57,782,283,758)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,020,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,000,000,000)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000,000	10,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,231,954,150	2,065,268,403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,220,934,150	11,565,268,403
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		241,237,522,297	285,821,616,781
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(423,477,235,012)	(251,953,607,565)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(182,239,712,715)	33,868,009,216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(4,507,705,298)	(12,349,006,139)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,142,170,315	14,777,593,965
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		10,634,465,017	2,428,587,826

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (tên tiếng Anh: Dong Nai Import Export Processing Agricultural Products and Foods Joint Stock Company, tên viết tắt: Donafoods) được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	52,027,846	146,179,556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,582,437,171	14,995,990,759
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	-
	20,634,465,017	15,142,170,315

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	26,677,772,653	(5,828,186,770)	26,677,772,653	(5,828,186,770)
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	13,466,399,108		13,466,399,108	
- Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	13,211,373,545	(5,828,186,770)	13,211,373,545	(5,828,186,770)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,713,105,597	-	1,713,105,597	-
- Công ty Cổ phần Thẩm Định giá Đồng Nai	1,713,105,597		1,713,105,597	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	48,595,855,803	-	61,526,695,803	-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	48,595,855,803		61,526,695,803	
	76,986,734,053	(5,828,186,770)	89,917,574,053	(5,828,186,770)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU**NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo từng khách hàng		
- Golden Boy Foods LTD.		7,982,107,000
- Kanematsu Chemicals Corporation		935,137,500
- Michael Waring Trading PTY LTD	15,204,954,467	7,700,392,351
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	19,119,906,671	19,066,392,673
- DNTN Oanh Phuong	11,864,600	5,633,568
- Công ty TNHH Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	116,521,500
- Công ty Cổ Phần Cà Phê Tín Nghĩa	233,910,000	
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Nhon Trạch	1,152,000	
- Công Ty TNHH Tân Rạng Huy	3,745,000	29,134,000
- Bernhard Rothfos GMBH		1,286,970,686
- Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Cà phê		1,468,000,000
- Công ty TNHH MTV TMDV Thảo Anh Tiến		49,800,000
- Công ty Cổ Phần Winway Việt Nam	1,728,000	
- Công Ty Bảo Minh Đồng Nai	77,620,193	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9,570,000	1,524,000
	34,780,972,431	38,641,613,278
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	19,354,968,671	-
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty CP Tập đoàn Intimex	464,036,984		580,125,710	
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng D.N.F			170,000,000	
Công ty TNHH Kiểm toán AASC			37,500,000	
Công ty TNHH Thẩm Định Giá Đất Việt	30,000,000		30,000,000	
Công ty CP Kis Việt Nam	22,000,000		22,000,000	
Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49,616,000		49,616,000	
Công ty TNHH kiểm toán Vạn An			27,500,000	
Công ty CP Thẩm định giá Trung Tín	5,000,000			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Tổng cty Tín Nghĩa	10,015,571,981			
Hiệp hội điều Việt Nam			106,327,250	
CN Cty CP tập đoàn Mai Linh tại DN			5,000,000	
Lazstep	19,752,149			
Công Ty TNHH MTV Tans			141,013,950	
Công ty TNHH Thiên Tính			2,250,000	
	<u>10,728,977,114</u>	<u>(123,000,000)</u>	<u>1,294,332,910</u>	<u>(123,000,000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	214,413,599	-	31,000,000	-
Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
Phải thu Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình	5,912,010,047	-	5,348,349,047	-
Phải thu về ký quỹ	5,000,000	-	1,323,000	-
Michael Waring Trading Pty.Ltd	373,403,333	-	-	-
Bảo hiểm XH Đồng Nai	1,171,115	-	-	-
	7,379,754,216	-	6,254,428,169	-
b) Dài hạn				
Cầm cố, ký cược	-	-	26,719,083	-
	-	-	26,719,083	-

8 . NỢ XẤU

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	-	116,521,500	-
Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
	1,113,277,622	-	1,113,277,622	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	44,069,730,575	-	53,257,452,570	-
Công cụ, dụng cụ	778,131,791	-	884,045,062	-
Chi phí sản xuất kính doanh dở dang	7,027,649,607	-	13,435,690,233	-
Thành phẩm	30,306,031,929	(5,496,911,836)	17,328,558,527	(5,496,911,836)
Hàng hoá	16,189,995,218	-	12,818,072,345	-
Hàng gửi đi bán	-	-	17,794,771,726	-
	98,371,539,120	(5,496,911,836)	115,518,590,463	(5,496,911,836)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	109,384,738,724	53,184,145,587	5,899,990,655	1,170,126,827	169,639,001,793
- Mua trong kỳ	365,803,636	-	-	-	365,803,636
- Thanh lý TSCĐ	668,057,050	(668,057,050)	-	-	-
- Khác(Phân loại lại TS)					
Số dư cuối kỳ	110,418,599,410	52,516,088,537	5,899,990,655	1,170,126,827	170,004,805,429
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	76,812,915,825	31,063,665,521	4,626,569,902	1,063,395,387	113,566,546,635
- Khấu hao trong kỳ	1,244,532,228	558,625,122	90,288,173	22,526,448	1,915,971,971
- Thanh lý TSCĐ					
Số dư cuối kỳ	78,057,448,053	31,622,290,643	4,716,858,075	1,085,921,835	115,482,518,606
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32,571,822,899	22,120,480,066	1,273,420,753	106,731,440	56,072,455,158
Tại ngày cuối kỳ	32,361,151,357	20,893,797,894	1,183,132,580	84,204,992	54,522,286,823

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/09/2018 là phần mềm kế toán có nguyên giá 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 9.236.116 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	1,544,852,918	2,487,358,281
	<u><u>1,544,852,918</u></u>	<u><u>2,487,358,281</u></u>

13 . VAY

	01/07/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽²⁾	424,000,000	424,000,000		424,000,000		
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP ⁽⁴⁾	15,539,714,218	15,539,714,218			15,539,714,218	15,539,714,218
Ngân hàng TMCP VP Bank	67,162,223,276	67,162,223,276	18,205,210,960	54,549,277,699	30,818,156,537	30,818,156,537
Ngân hàng Aribank	67,862,920,000	67,862,920,000	61,175,937,533	89,028,952,534	40,009,904,999	40,009,904,999
	150,988,857,494	150,988,857,494	79,381,148,493	144,002,230,233	86,367,775,754	86,367,775,754
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽⁶⁾	940,918,301	940,918,301	437,162,976	106,000,000	1,272,081,277	1,272,081,277
	940,918,301	940,918,301	437,162,976	106,000,000	1,272,081,277	1,272,081,277
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	940,918,301	940,918,301	437,162,976	106,000,000	1,272,081,277	1,272,081,277

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính

Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2018		01/07/2018	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay					
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	15,539,714,218	-	15,539,714,218	-
		15,539,714,218	-	15,539,714,218	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 30/09/2018 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	30/09/2018	01/07/2018
1	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	Số 66/2016 - HĐTDHM/NHCT946 - DONAFOODS ngày 21/04/2016	12 tháng	150.000.000.000 VND	Lãi suất vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Tiền gửi có kỳ hạn, công nợ phải thu và hàng tồn kho	-	-
2	Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Hợp đồng vay vốn số /2016/HĐNT ngày 12/04/2016	12 tháng	35.000.000.000 VND	Lãi suất vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Tin chấp	15,539,714,218	15,539,714,218
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	Số SME/DNI/16/0069/H DHIM ngày 17/01/2017	12 tháng	240.000.000.000 VND	Lãi suất vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Hàng tồn kho	30,818,156,537	30,818,156,537
4	Ngân hàng Nông nghiệp	5900-LAV201703430 ngày 22/11/2017	12 tháng	68.000.000.000.00 VND	Lãi suất vay	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều	BDS; Sờ hữu công trình Long Bình	40,009,904,999	40,009,904,999

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xã Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	SME/DNI/18/0005/H MTD ngày 15/01/2018	12 tháng	500,000,000,000.00	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều	Bảo lãnh Tổng công ty, hàng tồn kho, khoản phải thu...
---	---	--	----------	--------------------	--------------------------	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo tiền vay	30/09/2018
1	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	Số 228/2016 - HETDDH/NHCT946 - DONAFOODS ngày 15/09/2016	60 tháng	4.100.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Mua sắm máy móc, thiết bị hạt điều	Tài sản hình thành sau đầu tư	1,272,081,277 VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Bảo Minh Đồng Nai	3,599,858	3,599,858		
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	16,180,500	16,180,500		
Công ty CP Môi trường Sonadezi	3,052,500	3,052,500		
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TPHCM	6,600,000	6,600,000		
Công ty TNHH MTV Chu Nhuận Phát	5,340,764	5,340,764		
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng D.N.F	10,500,000	10,500,000		
Công ty TNHH Phát triển toàn cầu Hồ Tấn Linh	5,500,000	5,500,000		
HTX caphe Thủy Tiên	7,197,548,000	7,197,548,000		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	96,800,000	96,800,000	85,800,000	85,800,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	245,530,410	245,530,410	86,549,683	86,549,683
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến			23,990,200	23,990,200
Công ty TNHH Hiệp Thịnh Daklak	1,748,400,000	1,748,400,000		
DNTN Vinh Đức	12,999,580	12,999,580		
Công ty CP SXDV XNK Hà Nội	3,230,361,600	3,230,361,600		
Công ty CP in bao bì Liksin	187,033,000	187,033,000		
Công ty CP Nguyên Cường	227,859,809	227,859,809	69,627,690	69,627,690

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Công ty TNHH SX TM Tân Quốc Hưng	6,380,000	6,380,000		
Công ty TNHH TMDV Thiên Hoàng Phát			25,850,000	25,850,000
Bao Ngọc Huệ	6,000,000	6,000,000		
Công ty TNHH DVGN VTQT Thái	3,642,055	3,642,055		
Công ty TNHH TM nông sản Tiên Phát	1,222,060,000	1,222,060,000		
Công ty CP Uy Long			273,420,000	273,420,000
Công ty TNHH MTV cà phê Minh châu	511,689,500	511,689,500		
Remlape Limited	58,170,434	58,170,434	56,646,209	56,646,209
Công ty TNHH Nguyễn Phát Châu	33,696,938	33,696,938		
Finagra Group Ltd	229,082,184	229,082,184	223,079,601	223,079,601
Công ty CP XNK Đồng nai			6,715,814,949	6,715,814,949
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	18,730,460	18,730,460	4,168,800	4,168,800
Công ty TNHH Thiên Tĩnh	3,020,000	3,020,000	1,342,341	1,342,341
Công ty CP Giao nhận Gia Huy	47,330,223	47,330,223	7,380,753	7,380,753
Công Ty TNHH Phúc Sương			770,385,000	770,385,000
CN Cty CP Khử trùng VN Tại TPHCM	19,547,000	19,547,000	4,862,000	4,862,000
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	9,038,800	9,038,800		
Công ty TNHH Rentokil Intial	9,878,000	9,878,000		
CN Cty TNHH Lavie tại TPHCM			1,610,202	1,610,202

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

CTY TNHH MTV Phát Duy An			743,185,044	743,185,044
Công Ty TNHH MTV SMTMDV Nhân Trung Hải			42,400,492	42,400,492
Tổng công ty Tín Nghĩa- CN Bảo Lộc	10,203,068,139	10,203,068,139	11,516,695,225	11,516,695,225
Cty CP giám định cà phê và hàng hóa XNK	2,723,000	2,723,000	8,327,000	8,327,000
Công ty CP Giám Định và Chứng nhận HH Việt Nam	8,591,048	8,591,048	15,731,706	15,731,706
Cty TNHH KATOEN NATIE Việt Nam			3,160,740	3,160,740
Công TY TNHH Xây Dựng Long Nghệ			42,223,500	42,223,500
Công Ty TNHH TK XD- TM Long Vĩnh			44,384,243	44,384,243
Công ty TNHH Công Nghệ môi trường Minh Việt			4,535,300	4,535,300
Công Ty CP In và bao bì Mỹ Châu			67,267,200	67,267,200
Tổng Công Ty Tín Nghĩa	34,487,000,000	34,487,000,000	34,487,000,000	34,487,000,000
Công Ty TNHH Cà phê Vĩnh An			19,458,504	19,458,504
	<u>59,876,953,802</u>	<u>59,876,953,802</u>	<u>55,344,896,382</u>	<u>55,344,896,382</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>45,051,129,009</u>	<u>45,051,129,009</u>	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	76,855,944	76,855,944	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	-	-	-	1,000,309,126	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4,217,000	41,014,422	40,403,364	-	4,828,058
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	578,411,976	-	237,170,229	-	341,241,747	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	581,000	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	-	-	-	-
	1,578,721,102	4,217,000	355,621,595	117,840,308	1,341,550,873	4,828,058

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1,026,175,771	687,843,391
	1,026,175,771	687,843,391

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải trả các khoản bảo hiểm	1,341,459	
- Phải trả về cổ phần hóa		4,699,002,357
- Phải trả các khoản tạm ứng		574,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,860,490,816	10,716,789,669
- Phải trả các khoản ký quỹ	208,000,000	
	5,069,832,275	15,416,366,026

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	225,000,000,000	-	-	(90,079,624,774)
Lãi trong quý 03/2018	-	-	-	14,237,380,233
Số dư cuối năm	225,000,000,000	-	-	(75,842,244,541)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
Công ty CP Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	1.71	3,857,000,000
	100	225,000,000,000	100	225,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	207,410.98	478,956.87

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, Nguyên Phụ liệu...	109,223,203,234	117,176,415,082
	109,223,203,234	117,176,415,082

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm nguyên phụ liệu và phế liệu đã bán	112,228,549,778	133,811,554,357
	112,228,549,778	133,811,554,357

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	465,630,650	219,019,555
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	350,378,146	20,865,125
Cổ tức nhận được	23,216,045,000	
	24,032,053,796	239,884,680

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,941,113,148	4,080,223,655
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	267,126,231	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		12,713,750
Đánh giá lại các khoản đầu tư		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
	2,208,239,379	4,092,937,405

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	374,732,115	
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	108,570	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10,145,926	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,105,439,457	1,539,534,588
Chi phí bằng tiền khác	11,580,969	72,193,580
	1,502,007,037	1,611,728,168

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,078,475,881	925,093,873
Chi phí công cụ, dụng cụ	61,678,413	74,418,916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235,689,593	302,443,323
Thuế, phí, lệ phí	237,751,229	416,633,533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140,201,323	151,748,049
Chi phí khác bằng tiền	1,072,132,455	1,026,394,463

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

2,825,928,894

2,896,732,157

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC		
Thu nhập khác	278,369,358	115,578,785
Thu nhập thanh lý tài sản		
	278,369,358	115,578,785

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí thuê mặt bằng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định không cần dùng	578,380,202	332,932,680
Tiền phạt chậm nộp		134,199,930
Hỗ trợ đồng bào lũ lụt		
Chi phí khác	(46,859,135)	1,183,646
	531,521,067	468,316,256

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,237,380,233	(25,349,389,796)
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	14,237,380,233	(25,349,389,796)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,761,595,681	91,162,567,103
Chi phí nhân công	4,629,578,509	6,041,445,804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,168,944,323	1,579,670,712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,501,310,076	3,258,813,673
Chi phí khác bằng tiền	1,467,780,623	1,372,875,674
	18,529,209,212	103,415,372,966

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,634,465,017	-	15,142,170,315	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42,160,726,647	(1,113,277,622)	44,896,041,447	(1,113,277,622)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	62,795,191,664	(1,113,277,622)	60,038,211,762	(1,113,277,622)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	87,639,857,031	96,760,329,315
Phải trả người bán, phải trả khác	64,970,786,077	70,785,262,408
Chi phí phải trả	430,418,000	425,038,309
	153,041,061,108	167,970,630,032

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,634,465,017	-	-	20,634,465,017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41,047,449,025	-	-	41,047,449,025
	61,681,914,042	-	-	61,681,914,042
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,142,170,315	-	-	15,142,170,315
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43,782,763,825	-	-	43,782,763,825
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	58,924,934,140	-	-	58,924,934,140

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Vay và nợ	86,367,775,754	1,272,081,277	-	87,639,857,031
Phải trả người bán, phải trả khác	64,946,786,077	24,000,000	-	64,970,786,077
Chi phí phải trả	430,418,000	-	-	430,418,000
	151,744,979,831	1,296,081,277	-	153,041,061,108
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	95,594,248,038	1,166,081,277	-	96,760,329,315
Phải trả người bán, phải trả khác	70,761,262,408	24,000,000	-	70,785,262,408
Chi phí phải trả	425,038,309	-	-	425,038,309
	166,780,548,755	1,190,081,277	-	167,970,630,032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	241,237,522,297	285,821,616,781
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	423,477,235,012	251,953,607,565

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	19,354,968,671	19,066,392,673
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	19,119,906,671
Công ty CP Đầu Tư Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ	1,152,000
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	233,910,000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	
Phải thu ngắn hạn khác	5,912,010,047	5,348,349,047
Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	Công ty con	5,912,010,047
5,348,349,047		
Phải trả người bán ngắn hạn	45,051,129,009	46,204,203,908
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	96,800,000
85,800,000		
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	245,530,410
86,549,683		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Long Khánh	Cùng Công ty mẹ		4,168,800
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	34,487,000,000	34,487,000,000
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	18,730,460	23,990,200
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cn Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ	10,203,068,139	11,516,695,225

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	302,775,000	261,760,265

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017.

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2018